

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 269/2020/HC-PT

Ngày 20/8/2020;

V/v: *khiểm kiện quyết định giải quyết  
khiểm nại và bồi thường về đất.*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Hồng Phúc;
- Các Thẩm phán: Ông Hoàng Mạnh Hùng;  
Ông Nguyễn Xuân Hùng.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hải, Thư ký của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thúy, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 20 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 394/2019/TLPT-HC ngày 09/12/2019 về việc khởi kiện “yêu cầu hủy quyết định giải quyết khiếu nại liên quan đến thu hồi đất và bồi thường”, do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 14/2019/HC-ST ngày 12/6/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Q.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5665/2020/QĐ-PT ngày 04/8/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

\* **Người khởi kiện:** Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1968; địa chỉ cư trú tại Khu B2, phường Đ, thành phố U, tỉnh Q; có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Ông Lê Văn C và ông Nguyễn Đức N là các Luật sư của Văn phòng luật sư LC thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội, có mặt tại phiên tòa.

\* **Người bị kiện:** Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố U, tỉnh Q; địa chỉ trụ sở Ủy ban nhân dân thành phố U tại Số 3, Trần QT, phường S, thành phố U, tỉnh Q. Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch: Ông Bùi Văn T là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố U, tỉnh Q (theo văn bản ủy quyền số 1966/UQ ngày 14/8/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố U, tỉnh Q). Đại diện của người bị kiện vắng mặt tại phiên tòa, song có văn bản xin được xét xử vắng mặt người bị kiện.

\* **Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện:**

1. Ông Nguyễn Mạnh H là Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố U, tỉnh Q, vắng mặt tại phiên tòa, song có văn bản xin được xét xử vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Phúc A là Phó Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố U; bà Trịnh Thị Th là Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố U; vắng mặt tại phiên tòa, song đều có văn bản xin được xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

**\* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Ủy ban nhân dân thành phố U, tỉnh Q.

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch: Ông Bùi Văn T là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố U (theo văn bản ủy quyền số 1966a/UQ ngày 14/8/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố U, tỉnh Q). Người đại diện vắng mặt tại phiên tòa, song có văn bản xin được xét xử vắng mặt.

Những người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Ủy ban nhân dân thành phố U, tỉnh Q, gồm có:

+ Ông Nguyễn Mạnh H là Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố U, tỉnh Q, vắng mặt tại phiên tòa, song có văn bản xin được xét xử vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Phúc A là Phó Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố U; bà Trịnh Thị Th là Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố U;

Ông Nguyễn Phúc A và bà Trịnh Thị Th vắng mặt tại phiên tòa, song đều có văn bản xin được xét xử vắng mặt.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Đ và Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố U, tỉnh Q.

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Đ: Ông Phan Minh M là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố U, tỉnh Q (theo văn bản ủy quyền số 01/UQ ngày 06/4/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố U tỉnh, tỉnh Q);

Ông Phan Minh M vắng mặt tại phiên tòa, song có văn bản xin được xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Ủy ban nhân dân phường Đ: Ông Nguyễn Văn G là Cán bộ địa chính Xây dựng đô thị và Môi trường phường Đ; vắng mặt tại phiên tòa, song có văn bản xin được xét xử vắng mặt.

3. Ông Vũ Đình P, sinh năm 1970; địa chỉ cư trú tại Khu B2, phường Đ, thành phố U, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Vũ Đình P là bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1968 và bà Đỗ Thị D, sinh năm 1958; đều có địa chỉ cư trú tại Khu B2, phường Đ, thành phố U, tỉnh Q; đều có mặt tại phiên tòa.

**TÓM TẮT NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Người khởi kiện là bà Nguyễn Thị L trình bày:**

Vợ chồng bà Nguyễn Thị L và ông Vũ Đình P có diện tích đất 739,0m<sup>2</sup> tại Khu B2, phường Đ, thành phố U, tỉnh Q, nguồn gốc sử dụng từ trước ngày 18 tháng 12 năm 1980 trên đất có nhà ở. Năm 1992, thực hiện đo vẽ bản đồ giải thửa đã tách diện tích đất trên thành 02 thửa (trong đó thửa 253 nằm trong hành lang an toàn giao thông theo Nghị định 203/HĐBT ngày 21/12/1982 và thửa 254 nằm ngoài hành lang an toàn giao thông). Thửa 254 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà Nguyễn Thị L vẫn quản lý sử dụng diện tích đất thuộc hành lang an toàn giao thông để làm sân, lối đi và trồng cây bóng mát và ăn quả (Bàng và nhãn)...

Giai đoạn năm 1996 - 1998, thực hiện mở rộng quốc lộ 18A, Nhà nước đã giải phóng mặt bằng từ tim đường đến chỉ giới giải phóng mặt bằng có khoảng cách 6,5m thuộc đất hành lang an toàn giao thông, việc giải phóng mặt bằng, đền bù đã được thực hiện xong.

Ngày 31/7/2015, Ủy ban nhân dân thành phố U, tỉnh Q ban hành Quyết định số 4430/QĐ-UBND thu hồi 73,6m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm của bà L thuộc thửa số 253 để thực hiện Dự án mở rộng quốc lộ 18A giai đoạn 2 và ban hành Quyết định 4431/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng đối với hộ bà L số tiền 26.344.684 đồng.

Ngày 16/3/2017, Ủy ban nhân dân thành phố U ban hành Quyết định 941/QĐ-UBND phê duyệt bổ sung phương án bồi thường cho các hộ dân trong đó bà Nguyễn Thị L được hỗ trợ số tiền 538.940.975 đồng.

Không đồng ý với diện tích đất thu hồi và loại đất thu hồi nên bà L có đơn đề nghị Ủy ban nhân dân phường Đ và được Ủy ban nhân dân phường Đ ban hành văn bản số 187/UBND ngày 03/3/2017 trả lời nhưng bà L không đồng ý và khiếu nại, yêu cầu xác định loại đất thu hồi là đất ở và xác định tổng diện tích đất thu hồi là 88,5m<sup>2</sup> để bồi thường theo giá đất ở.

Ngày 31/7/2017, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Đ ban hành Quyết định số 247 không chấp nhận nội dung khiếu nại của bà L nên bà L tiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố U. Ngày 06/12/2017, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố U, tỉnh Q ban hành Quyết định số 7518/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại (lần hai) có nội dung không chấp nhận khiếu nại của bà L.

Không đồng ý với Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố U, Bà L khởi kiện tại Tòa án yêu cầu: Hủy Quyết định số 7518/QĐ-UBND ngày 06/12/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố U về việc giải quyết khiếu nại đối với bà Nguyễn Thị L; xác định tổng diện tích đất thu hồi là 88,5m<sup>2</sup> để bồi thường theo giá đất ở.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ, bà L cung cấp các tài liệu chứng cứ gồm: Phương án bồi thường, quyết định giải quyết khiếu nại...và trình bày diện tích đất thu hồi tại biên bản xác định ranh giới, mốc giới và diện tích thửa đất mà bà L ký nhận thể hiện diện tích giải phóng mặt bằng là 88,5m<sup>2</sup> và diện tích đất nằm trong hành lang an toàn giao thông có nguồn gốc hình thành từ trước năm 1980, sử dụng vào mục đích để ở, có đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâu dài theo Điều 20, khoản 4 Điều 56 Nghị định

43/2014/NĐ-CP và thực tế các lần thu hồi đất trước đây đều được đền bù là đất ở và thực tế năm 1996 - 1998 khi giải phóng mặt bằng đã bồi thường đất ở.

**Đại diện của người bị kiện trình bày:**

Căn cứ hồ sơ giải phóng mặt bằng năm 1998 và bản chứng nhận nhà đất của Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố U, tỉnh Q lập ngày 25/6/2015 (bổ sung ngày 25/2/2017) và kết quả xác minh cũng như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà L. Diện tích đất của hộ bà L năm 1992 được tách làm 02 thửa trong đó có 01 thửa nằm trong hành lang an toàn đường bộ tiếp giáp quốc lộ 18A và 01 thửa phía bên trong nằm ngoài hành lang an toàn giao thông đường bộ, năm 2007 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 200 m<sup>2</sup> đất ở, 320m<sup>2</sup> đất vườn.

Giai đoạn năm 1996 - 1998, thực hiện mở rộng quốc lộ 18A hộ bà L đã bị giải phóng mặt bằng có chỉ giới giải phóng mặt bằng tính từ tim đường là 6,5m và được đền bù theo giá đất ở. Năm 2015, tiếp tục thực hiện mở rộng quốc lộ 18A giai đoạn 2 đã tiếp tục lấy thêm diện tích đất hành lang an toàn giao thông do hộ bà L sử dụng tính từ tim đường đến chỉ giới giải phóng mặt bằng có kích thước 9,96m, sau khi xác định chỉ giới giải phóng mặt bằng đã trừ đi phần đã giải phóng mặt bằng năm 1998 (cụ thể 9,96m - 6,5m x chiều rộng thửa đất) còn lại 73,6m<sup>2</sup> là chính xác. Đối với việc xác định loại đất thu hồi và bồi thường giải phóng mặt bằng 73,6m<sup>2</sup> của hộ bà L. Căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích đất ở của hộ bà L được xác định nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích đất bị thu hồi thuộc đất hành lang an toàn giao thông không nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên được xác định là đất trồng cây lâu năm theo quy định tại Điều 11 Luật đất đai năm 2013. Ngoài việc bồi thường về đất, tài sản trên đất thì người sử dụng đất còn được hỗ trợ giá trị 50% giá đất ở theo Quyết định số 4114/QĐ-UBND ngày 07/12/2016, Quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 17/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Q. Do vậy, việc thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường và giải quyết khiếu nại với nội dung như trên là đúng quy định nên đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Quan điểm của Ủy ban nhân dân phường Đ và Ủy ban nhân dân thành phố U thống nhất với quan điểm của người bị kiện.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tổ chức đối thoại về trình tự, thủ tục, thẩm quyền, căn cứ và hình thức ban hành quyết định giải quyết khiếu nại và các quyết định có liên quan; phương pháp và cách tính khoảng cách xác định mốc giới giải phóng mặt bằng năm 1996 - 1998 và chỉ giới giải phóng mặt bằng năm 2015 các đương sự đều thống nhất không có tranh chấp nhưng người khởi kiện không đồng ý trừ diện tích 14,9m<sup>2</sup> đã giải phóng mặt bằng năm 1996 - 1998.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện và người khởi kiện vẫn trình bày như nội dung trên và cho rằng diện tích đất thu hồi của bà Nguyễn Thị L trên đất có công trình, đất có trước ngày 18/12/1980 không phải là đất trồng cây lâu năm nên theo quy định tại khoản 1, Điều 3 Nghị Định 43/2014/NĐ-CP, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L.

Đại diện của người bị kiện và người bảo vệ quyền và lợi ích của người bị kiện trình bày thống nhất như nội dung đã trình bày ở trên và cho rằng diện tích đất

thu hồi của bà L đã được quy hoạch là đất hành lang giao thông, không thuộc đối tượng được áp dụng khoản 1, Điều 3 Nghị Định 43/2014 của Chính phủ nên đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 14/2019/HC-ST ngày 12/6/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Q đã căn cứ vào Điều 158; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 194 của Luật tổ tụng hành chính; Điều 11; Điều 204 của Luật đất đai 2013; các Điều 18, 27, 28, 29, 30, 31, 36, 37, 38, 39, 40 của Luật khiếu nại; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; xử: Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu hủy Quyết định số 7518/QĐ-UBND ngày 06/12/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố U, tỉnh Q về việc giải quyết khiếu nại đối với bà Nguyễn Thị L và bác yêu cầu xác định tổng diện tích đất thu hồi là 88,5 m<sup>2</sup>, xác định đất thu hồi là loại đất ở và bồi thường theo giá đất ở.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22/6/2019, bà Nguyễn Thị L kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện vẫn giữ nguyên nội dung như đơn khởi kiện, theo đó vẫn giữ nguyên quan điểm như quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, đồng thời giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự đều không bổ sung thêm chứng cứ, tài liệu nào mới.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa đã phân tích, đánh giá về vụ án, cho rằng, Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu của người khởi kiện là có căn cứ, không có tình tiết, chứng cứ hoặc tài liệu nào mới, cho nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa và các bên đương sự về việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm đánh giá và nhận định về vụ án như sau:

[1] Xem xét về đối tượng khởi kiện, thủ tục tố tụng và thời hiệu khởi kiện:

Ngày 31/7/2015, Ủy ban nhân dân thành phố U, tỉnh Q ban hành quyết định thu hồi đất số 4430/QĐ-UBND và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư số 4431/QĐ-UBND, ngày 16/3/2017, Ủy ban nhân dân thành phố U ban hành Quyết định 941/QĐ-UBND phê duyệt bổ sung phương án bồi thường đối với bà L nhưng bà L không đồng ý với loại đất và diện tích đất bồi thường nên đã có đơn kiến nghị và được Ủy ban nhân dân phường Đ có văn bản số 187/UBND ngày 05/5/2017 trả lời nhưng bà L đã khiếu nại văn bản này, ngày 31/7/2017, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Đ đã ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 247 và ngày 06/12/2017 Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố U ban hành Quyết

định số 7518/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại lần hai. Không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại nên bà Nguyễn Thị L đã khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 7518/QĐ-UBND. Đây là quyết định hành chính thuộc lĩnh vực quản lý đất đai bị khởi kiện. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy: Bà Nguyễn Thị L có đơn khởi kiện gửi đến Tòa án trong thời hạn luật định, còn thời hiệu khởi kiện, cho nên theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 3; khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32 của Luật tổ tụng hành chính, Tòa án nhân dân tỉnh Q thụ lý giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị L:

Bà Nguyễn Thị L nêu yêu cầu hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 7518/QĐ-UBND ngày 06/12/2017 và một số quyết định khác có liên quan như Quyết định số 4430/QĐ-UBND ngày 31/7/2015, Quyết định số 4431/QĐ-UBND ngày 31/7/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố U, tỉnh Q...song thực chất là bà Nguyễn Thị L khiếu nại về nội dung của các quyết định, theo đó yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố U, tỉnh Q xem xét lại tổng diện tích đất mà bà bị thu hồi là 88,5m<sup>2</sup> (không phải là 73,6m<sup>2</sup>) (1); xác định đất bị thu hồi là loại đất ở và phải bồi thường theo giá đất ở (không phải đất bị thu hồi là đất trồng cây lâu năm) (2).

Theo nội dung đơn khởi kiện cũng như xét theo yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

**Thứ nhất, về xác định vị trí đất đã được bồi thường:** Theo bản đồ giải thửa năm 1992, khi Nhà nước thực hiện việc xác định mốc giới hành lang an toàn giao thông (áp dụng theo quy định tại Nghị định 203/HĐBT ngày 21/12/1982 của Hội đồng Bộ trưởng) thì diện tích đất thực tế của bà L là 739 m<sup>2</sup> được tách thành 02 thửa, trong đó diện tích đất thuộc hành lang an toàn giao thông và đất ngoài hành lang an toàn giao thông, bà L đã kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó ghi rõ diện tích từng loại đất. Trong giai đoạn từ năm 1996 đến năm 1998 và năm 2003, thực hiện mở rộng Quốc lộ 18A và làm đường nước sạch, bà Nguyễn Thị L đã thuộc diện bị giải phóng mặt bằng, theo đó xác định chỉ giới giải phóng mặt bằng tính từ tim đường trở vào là 6,5m và đã được đền bù theo giá đất ở. Việc xác định mốc giới và bồi thường đã xong, cho nên không thể được Ủy ban nhân dân thành phố U xem xét lại khi Nhà nước tiếp tục tiến hành giải phóng mặt bằng ở giai đoạn này là có căn cứ.

**Thứ hai, về xác định diện tích đất được bồi thường:** Trong giai đoạn những năm 1996 đến năm 1998, khi Nhà nước lấy một phần đất thuộc hành lang an toàn giao thông để mở rộng Quốc lộ 18A đã tính từ tim đường vào đến ranh giới đất của chủ hộ khi chưa giải phóng mặt bằng có khoảng cách gồm phần đường từ tim đường đến viên đá bó vỉa (khi lập phương án bồi thường năm 2015, lấy kích thước là 6,5m theo bản đồ giải thửa năm 1992 tỷ lệ 1/1000) và tiếp đến phần đất lưu không, diện tích này đã được bồi thường. Đến năm 2003, khi thực hiện giải phóng mặt bằng thi công đường nước sạch, Nhà nước tiếp tục lấy vào. Như vậy, để xác định diện tích đất phải thu hồi, Ủy ban nhân dân thành phố U, tỉnh Q đã lấy kích thước tính từ tim đường vào đến mốc giới giải phóng mặt bằng là 9,96m trừ đi phần đã được giải phóng mặt bằng trước đó (6,5m), còn lại diện tích đất phải thu hồi và bồi thường giải phóng mặt bằng là 73,6m<sup>2</sup> (9,96m – 6,5m x (nhân với) chiều

rộng thửa đất), phần diện tích còn lại không xác định là đất phải thu hồi và không được xem xét bồi thường vì diện tích này đã được xem xét giải quyết từ năm 2003 trở về trước, cho nên bà L yêu cầu tính tổng diện tích đất phải được bồi thường là 88,5m<sup>2</sup> là không có căn cứ.

**Thứ ba, về xác định loại đất bị thu hồi:** Diện tích 739m<sup>2</sup> đất của bà Nguyễn Thị L có nguồn gốc khai phá trước ngày 30/12/1980 trên đất có nhà ở. Tuy nhiên, theo quy định tại Nghị định 203/HĐBT ngày 21/12/1982 của Hội đồng Bộ trưởng về Điều lệ bảo vệ đường bộ thì một phần diện tích đất của bà Nguyễn Thị L thuộc hành lang an toàn giao thông (năm 1992 khi lập bản đồ giải thửa tỷ lệ 1/1000 đã được xác định mốc giới hành lang an toàn giao thông). Sau khi bà L kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng bà Nguyễn Thị L không có ý kiến và cũng không khiếu nại gì đối với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này.

Năm 2015, thực hiện việc mở rộng Quốc lộ 18A giai đoạn 2, Ủy ban nhân dân phường Đ xác định diện tích đất nằm trong hành lang an toàn giao thông của bà L (nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp) thuộc loại đất không có một trong các giấy tờ quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 100 của Luật đất đai 2013 và được xác định là đất trồng cây lâu năm, theo đó Ủy ban nhân dân thành phố U, tỉnh Q thu hồi và bồi thường diện tích đất này theo loại đất trồng cây lâu năm là đúng như thực tế sử dụng đất và đã đảm bảo quyền lợi của người có đất bị thu hồi, cho nên kháng cáo của bà Nguyễn Thị L cho rằng phải xác định đất bị thu hồi là loại đất ở và phải bồi thường theo giá đất ở là không có căn cứ thuyết phục.

Thêm nữa, trong quá trình thực hiện, Ủy ban nhân dân thành phố U đã hỗ trợ cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị L bằng 50% giá đất ở, tương đương 538.940.975 đồng (theo Quyết định số 4114/QĐ-UBND ngày 07/12/2016 và Quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 17/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Q) là đã rất đảm bảo quyền lợi cho bà L cũng như những hộ dân có đất bị thu hồi, cho nên Ủy ban nhân dân thành phố U, tỉnh Q ra Quyết định giải quyết khiếu nại số 7518/QĐ-UBND ngày 06/12/2017 với nội dung không chấp nhận khiếu nại của bà L trong trường hợp này là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm cho thấy, người khởi kiện vẫn giữ nguyên nội dung như đơn khởi kiện, theo đó vẫn giữ nguyên quan điểm như quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm; các đương sự đều không bổ sung thêm chứng cứ, tài liệu nào mới. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa cũng cho rằng, Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu của người khởi kiện là có căn cứ, cho nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 của Luật Tổ tụng hành chính năm 2015;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Bác kháng cáo; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm;

2. Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, được đối trừ theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007345 ngày 02/7/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Q;

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**CÁC THẨM PHÁN**

**THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Hoàng Mạnh Hùng    Nguyễn Xuân Hùng**

**Ngô Hồng Phúc**